

CÔNG TY CỔ PHẦN XĂNG DẦU DẦU KHÍ VŨNG ÁNG

BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023

Hà Tĩnh, tháng 01 năm 2024

MỤC LỤC

NỘI DUNG	TRANG
BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC	1
BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP	2 - 3
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN	4 - 5
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH	6
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ	7
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH	8 - 37

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Vũng Áng (gọi tắt là “Công ty”) trình bày Báo cáo này cùng với Báo cáo tài chính đã được kiểm toán của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023.

Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc

Các thành viên Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc đã điều hành Công ty trong năm và đến ngày lập báo cáo này gồm:

Ông Nguyễn Mậu Dũng	Chủ tịch (Bổ nhiệm ngày 17/04/2023)
Ông Nguyễn Anh Toàn	Chủ tịch (Miễn nhiệm ngày 17/04/2023)
Ông Hoàng Nguyên Thanh	Thành viên, Giám đốc
Ông Nguyễn Thế Quỳnh	Thành viên
Ông Vương Dũng Hoàng	Thành viên
Ông Trần Tiến Đại	Thành viên, Phó Giám đốc
Ông Vũ Hồng Minh	Phó Giám đốc

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023 phản ánh một cách trung thực và hợp lý, tình hình tài chính cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty. Trong việc lập báo cáo tài chính này, Ban Giám đốc được yêu cầu phải:

- Tuân thủ các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính hay không;
- Thiết lập và áp dụng kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận; và
- Lập báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng số kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng báo cáo tài chính được lập và trình bày tuân thủ các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính. Ban Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Ban Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Thay mặt và đại diện Ban Giám đốc,



Hoàng Nguyên Thanh
Giám đốc

Hà Tĩnh, ngày 29 tháng 01 năm 2024

Số: 06/2024/KT-AVI-TC2

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

**Kính gửi: Các cổ đông
Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Vũng Áng**

Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán Báo cáo tài chính kèm theo của Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Vũng Áng (gọi tắt là "Công ty"), được lập ngày 29/01/2024, từ trang 4 đến trang 37 bao gồm Bảng cân đối kế toán tại ngày 31/12/2023, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và bản Thuyết minh Báo cáo tài chính.

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã thực hiện công việc kiểm toán theo chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm việc thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của đơn vị. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể Báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, Báo cáo tài chính kèm theo đã được phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31/12/2023 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan tới việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Vấn đề cần nhấn mạnh

Tại ngày 31/12/2023, số dư các khoản nợ ngắn hạn của Công ty vượt quá tài sản ngắn hạn với số tiền 26,6 tỷ đồng, trong đó khoản phải trả ngắn hạn cho Tổng Công ty Dầu Việt Nam - CTCP (công ty mẹ) là 103,9 tỷ đồng. Khả năng duy trì việc thanh toán các khoản nợ đến hạn của Công ty tùy thuộc vào khả năng tiếp tục tài trợ của PVOIL cũng như các bên có liên quan. Ban Giám đốc Công ty tin tưởng vào khả năng tiếp tục thanh toán các khoản nợ đến hạn bằng nguồn vốn tài trợ từ công ty mẹ và các Bên có liên quan.



Nguyễn Đức Dương
Phó Tổng giám Đốc

Số giấy CNĐKHNKT 0387-2023-055-1

Thay mặt và đại diện cho

CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN AN VIỆT

Hà Nội, ngày 29 tháng 01 năm 2024

Phạm Thị Liên
Kiểm toán viên

Số giấy CNĐKHNKT 2507-2023-055-1

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
 Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023

Mẫu số B01 - DN
 Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2023	01/01/2023
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		155.327.054.579	140.476.924.949
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	5	270.466.711	882.790.079
1. Tiền	111		270.466.711	882.790.079
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		5.850.558.628	5.747.990.745
1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	6	5.850.558.628	5.747.990.745
II. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		106.721.142.645	93.122.876.897
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	7	94.472.363.576	85.301.692.577
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	8	672.321.512	749.477.483
3. Phải thu ngắn hạn khác	136	9	11.694.377.557	7.071.706.837
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137		(117.920.000)	-
III. Hàng tồn kho	140	10	42.344.826.377	37.757.502.096
1. Hàng tồn kho	141		42.544.669.154	37.757.502.096
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(199.842.777)	-
IV. Tài sản ngắn hạn khác	150		140.060.218	2.965.765.132
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	11	25.516.129	25.516.129
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		-	2.363.397.031
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	17	114.544.089	576.851.972
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		215.756.322.940	211.886.351.870
I. Tài sản cố định	220		152.041.754.135	163.213.569.785
1. Tài sản cố định hữu hình	221	14	140.404.562.034	151.277.180.964
- Nguyên giá	222		349.987.699.543	346.969.179.221
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(209.583.137.509)	(195.691.998.257)
2. Tài sản cố định vô hình	227	12	11.637.192.101	11.936.388.821
- Nguyên giá	228		12.393.801.609	12.393.801.609
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(756.609.508)	(457.412.788)
II. Tài sản dở dang dài hạn	240		1.078.793.915	998.447.674
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	13	1.078.793.915	998.447.674
III. Tài sản dài hạn khác	260		62.635.774.890	47.674.334.411
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	11	62.119.653.004	46.613.659.273
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		516.121.886	1.060.675.138
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		371.083.377.519	352.363.276.819

Các thuyết minh từ trang 8 đến trang 37 là bộ phận hợp thành của Báo cáo tài chính

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (Tiếp theo)
 Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023

Mẫu số B01 - DN
 Đơn vị tính: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2023	01/01/2023
A. NỢ PHẢI TRẢ	300		189.699.560.517	172.845.404.695
I. Nợ ngắn hạn	310		182.442.799.450	161.678.351.961
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	16	107.902.584.916	120.452.996.730
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		1.797.456.866	1.776.126.096
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	17	32.661.726.984	8.862.591.957
4. Phải trả người lao động	314		11.830.417.488	7.862.766.214
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	18	1.395.354.743	765.307.228
6. Phải trả ngắn hạn khác	319	19	10.759.665.290	10.378.630.740
7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	15	12.812.291.667	4.334.595.000
8. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		-	4.706.000.000
9. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		3.283.301.496	2.539.337.996
II. Nợ dài hạn	330		7.256.761.067	11.167.052.734
1. Phải trả dài hạn khác	337	19	3.000.000.000	3.000.000.000
2. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	15	4.256.761.067	8.167.052.734
B. NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		181.383.817.002	179.517.872.124
I. Vốn chủ sở hữu	410	20	181.383.817.002	179.517.872.124
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		124.996.120.000	124.996.120.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		124.996.120.000	124.996.120.000
2. Quỹ đầu tư phát triển	418		35.713.389.298	33.612.359.224
3. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		20.674.307.704	20.909.392.900
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		6.526.556.826	576.817.715
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		14.147.750.878	20.332.575.185
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		371.083.377.519	352.363.276.819

Hà Tĩnh, ngày 29 tháng 01 năm 2024

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Giám đốc









Nguyễn Thị Phương

Bùi Đức Duy

Hoàng Nguyên Thanh

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023

Mẫu số B02 - DN
Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm	
			2023	2022
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	22	3.893.952.410.921	3.443.437.013.240
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	22	140.452.660	93.470.338
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10	22	3.893.811.958.261	3.443.343.542.902
4. Giá vốn hàng bán	11	23	3.788.483.609.035	3.341.540.106.259
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		105.328.349.226	101.803.436.643
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	24	2.172.262.840	3.146.838.703
7. Chi phí tài chính	22	25	1.585.436.755	1.194.749.575
Trong đó: Chi phí lãi vay	23		1.585.436.755	1.194.749.575
8. Chi phí bán hàng	25	26	81.438.504.679	71.741.785.371
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	26	11.962.954.288	11.631.302.376
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		12.513.716.344	20.382.438.024
11. Thu nhập khác	31	29	4.976.069.446	809.334.524
12. Chi phí khác	32	30	418.306.579	351.273.437
13. Lợi nhuận khác	40		4.557.762.867	458.061.087
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		17.071.479.211	20.840.499.111
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	31	2.379.175.081	1.568.599.064
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		544.553.252	(1.060.675.138)
17. Lợi nhuận sau thuế TNDN	60		14.147.750.878	20.332.575.185
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	28	1.132	1.144

Hà Tĩnh, ngày 29 tháng 01 năm 2024

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Giám đốc



Nguyễn Thị Phương



Bùi Đức Duy



Hoàng Nguyên Thanh

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
(Theo phương pháp gián tiếp)
Cho năm tài chính kết thúc ngày ngày 31/12/2023

Mẫu số B03 - DN
Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Năm 2023	Năm 2022
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
1. Lợi nhuận trước thuế	01	17.071.479.211	20.840.499.111
2. Điều chỉnh cho các khoản			
- Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02	15.889.050.404	15.000.533.769
- Các khoản dự phòng	03	317.762.777	(401.871.945)
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05	(2.172.262.840)	(3.670.838.703)
- Chi phí lãi vay	06	1.585.436.755	1.194.749.575
- Các khoản điều chỉnh khác	07		
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08	32.691.466.307	32.963.071.807
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09	(10.853.517.831)	4.513.029.392
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10	(4.787.167.058)	13.473.983.417
- Tăng, giảm các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11	22.757.744.286	10.842.241.785
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12	(15.505.993.731)	(26.509.586.478)
- Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh			
- Tiền lãi vay đã trả	13	(1.585.540.800)	(1.195.733.435)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	14	(828.828.998)	(3.326.595.645)
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	16	(5.220.136.500)	2.369.941.086
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	16.668.025.675	33.130.351.929
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	(4.797.580.995)	(14.179.216.830)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22	-	524.000.000
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	(102.567.883)	(199.779.720)
4. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	214.973.750	286.819.694
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(4.685.175.128)	(13.568.176.856)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
1. Tiền thu từ đi vay	33	458.745.483.827	242.763.753.760
2. Tiền trả nợ gốc vay	34	(454.178.078.827)	(244.410.066.583)
3. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(17.162.578.915)	(17.162.578.915)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	(12.595.173.915)	(18.808.891.738)
Lưu chuyển tiền thuần trong năm	50	(612.323.368)	753.283.335
Tiền và tương đương tiền đầu năm	60	882.790.079	129.506.744
Tiền và tương đương tiền cuối năm	70	270.466.711	882.790.079

Hà Tĩnh, ngày 29 tháng 01 năm 2024

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Giám đốc









Nguyễn Thị Phương

Bùi Đức Duy

Hoàng Nguyên Thanh

Các thuyết minh từ trang 8 đến trang 37 là bộ phận hợp thành của Báo cáo tài chính

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

MẪU SỐ B09 - DN

*(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)***1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT****1.1 Hình thức sở hữu vốn**

Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Vũng Áng được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 2803000416 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Hà Tĩnh cấp lần đầu ngày 20/07/2007 và thay đổi lần thứ mười một ngày 01/04/2022. Tên giao dịch Quốc tế của Công ty là PETROVIETNAM OIL VUNG ANG JOINT STOCK COMPANY viết tắt là PVOIL VUNG ANG.

Trụ sở chính của Công ty được đặt tại: số 417 đường Trần Phú, thành phố Hà Tĩnh, tỉnh Hà Tĩnh.

Vốn điều lệ theo Giấy chứng nhận doanh nghiệp là 124.996.120.000 đồng, tương đương với 12.499.612 cổ phần, mệnh giá cổ phần là 10.000 đồng.

Tổng số nhân viên của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2023 là: 274 người (Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 là 203 người.)

1.2 Lĩnh vực kinh doanh: Kinh doanh thương mại**1.3 Ngành nghề kinh doanh:**

Hoạt động chính của Công ty là:

- Buôn bán nguyên liệu rắn, lỏng, khí và các sản phẩm liên quan, chi tiết: kinh doanh xăng dầu;
- Kho bãi và lưu trữ hàng hóa, chi tiết: tồn chứa xăng
- Vận tải hàng hóa bằng đường thủy nội địa, chi tiết: vận chuyển xăng dầu;
- Cho thuê máy móc, thiết bị và đồ dùng hữu hình khác, chi tiết: cho thuê kho, cảng xăng dầu.

1.4 Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất kinh doanh của Công ty là 12 tháng, bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

1.5 Cấu trúc doanh nghiệp

Doanh nghiệp có các đơn vị trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc: Chi nhánh Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Vũng Áng tại Quảng Bình; Chi nhánh Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Vũng Áng tại Nghệ An.

1.6 Tuyên bố về khả năng so sánh được

Các thông tin và số liệu được trình bày trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023 đảm bảo khả năng so sánh được khi tính toán và trình bày nhất quán.

2. NIÊN ĐỘ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

Kỳ kế toán năm: Bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 dương lịch hàng năm.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán: Đồng Việt Nam (VND).

3. CHUẨN MỤC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

Báo cáo tài chính được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), được lập dựa trên các nguyên tắc kế toán phù hợp với quy định của chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành tại Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014, Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/3/2016 của Bộ Tài chính, chuẩn mực kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính này:

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

MẪU SỐ B09 - DN

*(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)***4.1 Cơ sở lập báo cáo tài chính**

Báo cáo tài chính được lập trên cơ sở kế toán dồn tích (trừ một số thông tin liên quan đến lưu chuyển tiền), theo nguyên tắc giá gốc, dựa trên giả thiết Công ty hoạt động liên tục.

Tại ngày 31/12/2023, số dư các khoản nợ ngắn hạn của Công ty vượt quá tài sản ngắn hạn với số tiền 26,6 tỷ đồng, trong đó khoản phải trả ngắn hạn cho Tổng Công ty Dầu Việt Nam - CTCP (công ty mẹ) là 103,9 tỷ đồng. Khả năng duy trì việc thanh toán các khoản nợ đến hạn của Công ty tùy thuộc vào khả năng tiếp tục tài trợ của PVOIL cũng như các bên có liên quan. Ban Giám đốc Công ty tin tưởng vào khả năng tiếp tục thanh toán các khoản nợ đến hạn bằng nguồn vốn tài trợ từ công ty mẹ và các Bên có liên quan.

4.2 Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính tuân thủ các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính yêu cầu Ban Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại thời điểm báo cáo cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt kỳ hoạt động. Kết quả hoạt động kinh doanh thực tế có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

4.3 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền phản ánh toàn bộ số tiền hiện có của Công ty tại ngày kết thúc niên độ kế toán, bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn và tiền đang chuyển.

Các khoản tương đương tiền phản ánh các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi không quá 03 tháng kể từ ngày đầu tư có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền tại thời điểm báo cáo, được ghi nhận phù hợp với quy định của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 24 - Báo cáo lưu chuyển tiền tệ.

4.4 Các khoản đầu tư tài chính***Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác***

Là các khoản đầu tư vào công cụ vốn nhưng Công ty không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên nhận đầu tư.

Ghi nhận các khoản đầu tư vốn vào đơn vị khác

Các khoản đầu tư vốn vào đơn vị khác được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, bao gồm giá mua hoặc khoản vốn góp cộng các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đầu tư (nếu có) như chi phí môi giới, giao dịch, tư vấn, kiểm toán, lệ phí, thuế và phí ngân hàng... Trường hợp đầu tư bằng tài sản phi tiền tệ, giá phí khoản đầu tư được ghi nhận theo giá trị hợp lý của tài sản phi tiền tệ tại thời điểm phát sinh.

Dự phòng tổn thất cho các khoản đầu tư góp vốn khác là số chênh lệch lớn hơn giữa giá gốc và giá trị thị trường của khoản đầu tư hoặc phần sở hữu của Công ty tính theo sổ kế toán của bên nhận đầu tư được trích lập phù hợp với các quy định trong chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành. Báo cáo tài chính của bên nhận đầu tư dùng để xác định phần sở hữu của Công ty là báo cáo tài chính riêng/hợp nhất của bên nhận đầu tư đã được kiểm toán/chưa được kiểm toán.

4.5 Các khoản phải thu và dự phòng phải thu khó đòi

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn gốc, kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty. Việc phân loại các khoản phải thu là phải thu khách hàng, phải thu khác được thực hiện theo nguyên tắc:

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**MẪU SỐ B09 - DN***(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)*

- Phải thu của khách hàng gồm các khoản phải thu mang tính thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua-bán, bao gồm cả các khoản phải thu về tiền bán hàng xuất khẩu ủy thác cho đơn vị khác;
- Phải thu khác gồm các khoản phải thu không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua - bán, bao gồm: Phải thu về lãi cho vay, lãi tiền gửi; cổ tức và lợi nhuận được chia; các khoản đã chi hộ; các khoản bên nhận ủy thác xuất khẩu phải thu hộ cho bên giao ủy thác; phải thu về tiền phạt, bồi thường; các khoản tạm ứng; cầm cố, ký cược, ký quỹ, cho mượn tài sản...

Công ty căn cứ kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo của các khoản phải thu để phân loại là dài hạn hoặc ngắn hạn.

Các khoản phải thu được ghi nhận không vượt quá giá trị có thể thu hồi. Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản phải thu đã quá hạn thanh toán từ trên sáu tháng trở lên, hoặc các khoản phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng có khả năng không thu hồi được đúng hạn phù hợp với các quy định trong chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành.

4.6 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định theo giá gốc, trường hợp giá gốc lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được thì hàng tồn kho được xác định theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm: chi phí mua và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá gốc hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên. Giá trị thuần có thể thực hiện được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng tại ngày kết thúc kỳ kế toán, được trích lập phù hợp với các quy định của chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành.

4.7 Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình được xác định theo giá gốc. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình hình thành từ mua sắm và xây dựng chuyển giao là toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng, số khấu hao được tính bằng nguyên giá chia (:) cho thời gian hữu dụng ước tính hoặc giá trị còn lại chia cho thời gian hữu dụng còn lại, phù hợp với các quy định tại Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/04/2013 của Bộ Tài chính. Thời gian tính khấu hao cụ thể của các loại tài sản như sau:

	Mức khấu hao (Năm)
Nhà xưởng, vật kiến trúc	10 - 25
Máy móc, thiết bị	5 - 15
Phương tiện vận tải	6 - 10
Thiết bị, dụng cụ quản lý	3 - 10

4.8 Tài sản cố định vô hình và khấu hao

Tài sản cố định vô hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định vô hình được xác định theo giá gốc. Tài sản cố định vô hình bao gồm giá trị quyền sử dụng đất có thời hạn và không thời hạn. Giá trị quyền sử dụng đất không thời hạn không trích khấu hao. Giá trị quyền sử dụng đất có thời hạn được trích khấu hao theo thời gian sử dụng đất.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**MẪU SỐ B09 - DN***(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)***4.9 Chi phí xây dựng cơ bản dở dang**

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang được ghi nhận theo giá gốc, phản ánh các chi phí liên quan trực tiếp (bao gồm cả chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Công ty) đến các tài sản đang trong quá trình xây dựng, máy móc thiết bị đang lắp đặt để phục vụ cho mục đích sản xuất, cho thuê và quản lý cũng như chi phí liên quan đến việc sửa chữa tài sản cố định đang thực hiện. Việc khấu hao các tài sản này được áp dụng giống như đối với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

4.10 Chi phí trả trước

Chi phí trả trước dài hạn bao gồm tiền thuê đất, thuê cơ sở hạ tầng, thuê hoạt động tài sản cố định thể hiện số tiền thuê đã trả trước, được phân bổ vào kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng tương ứng với thời gian thuê.

Chi phí mua bảo hiểm được phân bổ vào kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng tương ứng với thời gian bảo hiểm của hợp đồng.

Công ty căn cứ vào thời gian trả trước theo hợp đồng hoặc thời gian phân bổ của từng loại chi phí để phân loại chi phí trả trước ngắn hạn hoặc dài hạn và không thực hiện tái phân loại tại thời điểm báo cáo.

4.11 Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn gốc, kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty. Việc phân loại các khoản phải trả là phải trả người bán, phải trả khác được thực hiện theo nguyên tắc:

- Phải trả người bán gồm các khoản phải trả mang tính thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua-bán, bao gồm cả các khoản phải trả khi nhập khẩu thông qua người nhận ủy thác;
- Phải trả khác gồm các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ, bao gồm: Phải trả về lãi vay; cổ tức và lợi nhuận phải trả; chi phí hoạt động đầu tư tài chính phải trả; các khoản phải trả do bên thứ ba chi hộ; phải trả về tiền phạt, bồi thường; tài sản phát hiện thừa chưa rõ nguyên nhân; phải trả về các khoản bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp, kinh phí công đoàn; các khoản nhận ký cược, ký quỹ...

Công ty căn cứ kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo của các khoản nợ phải trả để phân loại là dài hạn hoặc ngắn hạn.

Các khoản nợ phải trả được ghi nhận không thấp hơn nghĩa vụ phải thanh toán. Khi có các bằng chứng cho thấy một khoản tổn thất có khả năng xảy ra, Công ty ghi nhận ngay một khoản phải trả theo nguyên tắc thận trọng.

4.12 Vay và nợ thuê tài chính

Vay và nợ thuê tài chính bao gồm: các khoản đi vay, nợ thuê tài chính và vay vốn theo phương thức phát hành trái phiếu thường (không có quyền chuyển đổi).

Các khoản đi vay và nợ thuê tài chính được theo dõi chi tiết theo từng đối tượng cho vay, cho nợ, từng kế ước vay nợ và từng loại tài sản vay nợ; theo kỳ hạn phải trả của các khoản vay, nợ thuê tài chính và theo nguyên tệ (nếu có). Các khoản có thời gian trả nợ còn lại trên 12 tháng kể từ thời điểm báo cáo được trình bày là vay và nợ thuê tài chính dài hạn. Các khoản đến hạn trả trong vòng 12 tháng tiếp theo kể từ thời điểm báo cáo được trình bày là vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

MẪU SỐ B09 - DN

*(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)***4.13 Quỹ tiền lương**

Công ty đang thực hiện trích quỹ tiền lương theo hướng dẫn tại Thông tư 28/2016/TT-BLĐTBXH ngày 01/09/2016 hướng dẫn thực hiện quy định về lao động, tiền lương, thù lao, tiền thưởng đối với Công ty cổ phần, vốn góp chi phối của Nhà nước và các hướng dẫn của Tổng công ty Dầu Việt Nam - CTCP. Trong kỳ, Công ty tạm trích quỹ lương với số tiền là 35,4 tỷ đồng. Công ty sẽ thực hiện quyết toán quỹ tiền lương chính thức theo kế hoạch được phê duyệt tại thời điểm lập Báo cáo tài chính khi kết thúc năm tài chính.

4.14 Vốn chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu tại ngày kết thúc kỳ kế toán phản ánh vốn góp của cổ đông trong và ngoài doanh nghiệp, được ghi nhận theo số vốn thực góp của các cổ đông góp cổ phần, tính theo mệnh giá cổ phiếu đã phát hành.

Vốn khác của chủ sở hữu được hình thành do bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh, đánh giá lại tài sản và giá trị còn lại giữa giá trị hợp lý của các tài sản được tặng, biếu, tài trợ sau khi trừ các khoản thuế phải nộp (nếu có) liên quan đến các tài sản này.

Các quỹ và lợi nhuận sau thuế được trích lập và phân phối theo Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông hoặc tạm trích theo Điều lệ Công ty và được trích lập bổ sung/điều chỉnh theo Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông.

4.15 Doanh thu và thu nhập khác

Doanh thu được ghi nhận khi kết quả giao dịch được xác định một cách đáng tin cậy và Công ty có khả năng thu được các lợi ích kinh tế từ giao dịch này.

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm, hàng hóa cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn. Khi hợp đồng quy định người mua được quyền trả lại sản phẩm, hàng hóa đã mua theo những điều kiện cụ thể, Công ty chỉ được ghi nhận doanh thu khi những điều kiện cụ thể đó không còn tồn tại và người mua không được quyền trả lại sản phẩm, hàng hóa (trừ trường hợp khách hàng có quyền trả lại hàng hóa dưới hình thức đổi lại để lấy hàng hóa, dịch vụ khác);
- Công ty đã hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được các chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (5) điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn. Khi hợp đồng quy định người mua được quyền trả lại dịch vụ đã mua theo những điều kiện cụ thể, Công ty chỉ được ghi nhận doanh thu khi những điều kiện cụ thể đó không còn tồn tại và người mua không được quyền trả lại dịch vụ đã cung cấp;
- Công ty đã hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào thời điểm báo cáo;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

MẪU SỐ B09 - DN

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

Doanh thu hoạt động tài chính bao gồm lãi tiền gửi, tiền vay; lãi bán hàng trả chậm, chiết khấu thanh toán; cổ tức, lợi nhuận được chia; ... Cụ thể như sau:

- Tiền lãi được xác định tương đối chắc chắn trên cơ sở số dư tiền gửi, cho vay và lãi suất thực tế từng kỳ.
- Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận theo thông báo của bên chia cổ tức, lợi nhuận.
- Thường do thanh toán trước hạn theo quy định của Tổng Công ty Dầu Việt Nam - CTCP.

Thu nhập khác phản ánh các khoản thu nhập phát sinh từ các sự kiện hay các nghiệp vụ riêng biệt với hoạt động kinh doanh thông thường của Công ty, ngoài các khoản doanh thu nêu trên.

4.16 Các khoản giảm trừ doanh thu

Các khoản giảm trừ doanh thu bao gồm: chiết khấu thương mại, hàng bán bị trả lại và giảm giá hàng bán (*không bao gồm thuế GTGT đầu ra phải nộp tính theo phương pháp trực tiếp, thuế tiêu thụ đặc biệt, thuế bảo vệ môi trường*). Cụ thể như sau:

- Chiết khấu thương mại phản ánh khoản giảm giá niêm yết cho người mua với khối lượng lớn nhưng chưa được phản ánh trên hóa đơn khi bán sản phẩm hàng hóa, cung cấp dịch vụ.
- Hàng bán bị trả lại phản ánh giá trị của số sản phẩm, hàng hóa bị khách hàng trả lại do các nguyên nhân: vi phạm cam kết, vi phạm hợp đồng kinh tế, hàng bị kém, mất phẩm chất, không đúng chủng loại, quy cách.
- Giảm giá hàng bán phản ánh khoản giảm trừ cho người mua do sản phẩm, hàng hóa kém, mất phẩm chất hay không đúng quy cách theo quy định trong hợp đồng kinh tế nhưng chưa được phản ánh trên hóa đơn khi bán sản phẩm hàng hóa, cung cấp dịch vụ.

4.17 Giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán được ghi nhận theo thực tế phát sinh phù hợp với doanh thu, bao gồm: trị giá vốn của sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ; dự phòng giảm giá hàng tồn kho; giá trị hàng tồn kho hao hụt, mất mát (sau khi trừ đi các khoản bồi thường, nếu có).

4.18 Chi phí tài chính

Chi phí tài chính bao gồm: lãi tiền vay; dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh và tổn thất các khoản đầu tư... Lãi tiền vay được ghi nhận theo thực tế phát sinh trên cơ sở số dư tiền vay và lãi suất vay thực tế từng kỳ (ngoại trừ chi phí đi vay đã được vốn hóa).

4.19 Chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí bán hàng phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán sản phẩm, hàng hóa, cung cấp dịch vụ của kỳ kế toán, bao gồm: chi phí chào hàng, giới thiệu sản phẩm, quảng cáo sản phẩm, hoa hồng bán hàng; chi phí bảo quản, chi phí bơm rót, vận chuyển...

Chi phí quản lý doanh nghiệp phản ánh các chi phí quản lý chung của Công ty phát sinh trong kỳ kế toán, bao gồm: chi phí về lương nhân viên bộ phận quản lý doanh nghiệp (tiền lương, tiền công, các khoản phụ cấp...); bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, kinh phí công đoàn, bảo hiểm thất nghiệp của nhân viên quản lý doanh nghiệp; chi phí vật liệu văn phòng, công cụ lao động; khấu hao tài sản cố định dùng cho quản lý doanh nghiệp; tiền thuê đất, thuế môn bài; dự phòng phải thu khó đòi; dịch vụ mua ngoài (điện, nước, điện thoại, fax, bảo hiểm tài sản, cháy nổ...); chi phí bằng tiền khác (tiếp khách, hội nghị khách hàng...)

Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp được ghi giảm khi hoàn nhập các khoản dự phòng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

MẪU SỐ B09 - DN

*(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)***4.20 Thuế**

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ. Thu nhập chịu thuế có thể khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chi tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Theo giấy chứng nhận ưu đãi đầu tư số 02/KKT ngày 21/08/2008 của UBND Tỉnh Hà Tĩnh cho Dự án “Xây dựng tổng kho Xăng dầu Vũng Áng của Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Vũng Áng”, Công ty được hưởng mức thuế suất thuế TNDN 10% áp dụng trong 15 năm cho dự án kể từ khi dự án bắt đầu hoạt động sản xuất kinh doanh. Miễn thuế thu nhập doanh nghiệp trong 4 năm, kể từ khi có thu nhập chịu thuế và giảm 50% số thuế phải nộp cho 9 năm tiếp theo. Từ năm 2015, Công ty bắt đầu thực hiện nộp thuế Thu nhập doanh nghiệp và được giảm 50% số thuế phải nộp.

Công ty hiện đang áp dụng mức thuế suất thuế TNDN là 5% (sau khi được giảm 50%) đối với thu nhập từ bán hàng hóa và cung cấp dịch vụ tại Tổng kho Vũng Áng và áp dụng mức thuế suất thuế TNDN 20% đối với thu nhập từ bán hàng hóa tại các cửa hàng xăng dầu và thu nhập khác cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

4.21 Công cụ tài chính*Ghi nhận ban đầu**Tài sản tài chính*

Theo Thông tư số 210/2009/TT-BTC ngày 06/11/2009 của Bộ Tài chính, tài sản tài chính được phân loại một cách phù hợp, cho mục đích thuyết minh trong các báo cáo tài chính, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, các khoản cho vay và phải thu, các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn và tài sản tài chính sẵn sàng để bán. Công ty xác định phân loại các tài sản tài chính này tại thời điểm ghi nhận lần đầu.

Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá gốc cộng với các chi phí giao dịch trực tiếp liên quan đến việc mua sắm tài sản tài chính đó. Các tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, chứng khoán kinh doanh, đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn, phải thu khách hàng, phải thu về cho vay và phải thu khác.

Nợ phải trả tài chính

Theo Thông tư số 210/2009/TT-BTC ngày 06/11/2009 của Bộ Tài chính, nợ phải trả tài chính được phân loại một cách phù hợp, cho mục đích thuyết minh trong các báo cáo tài chính, thành nợ phải trả tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ. Công ty xác định phân loại các nợ phải trả tài chính này tại thời điểm ghi nhận lần đầu.

Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, nợ phải trả tài chính được xác định theo giá gốc cộng với các chi phí giao dịch trực tiếp liên quan đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó. Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm phải trả người bán, chi phí phải trả, phải trả khác, vay và nợ thuê tài chính.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

MẪU SỐ B09 - DN

*(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)**Giá trị sau ghi nhận ban đầu*

Giá trị sau ghi nhận ban đầu của các công cụ tài chính được phản ánh theo giá trị hợp lý. Trường hợp chưa có quy định về việc xác định lại giá trị hợp lý của các công cụ tài chính thì trình bày theo giá trị ghi sổ.

Bù trừ các công cụ tài chính

Các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được bù trừ và giá trị thuần sẽ được trình bày trên bảng cân đối kế toán, nếu và chỉ nếu, Công ty có quyền hợp pháp thực hiện việc bù trừ các giá trị đã được ghi nhận này và có ý định bù trừ trên cơ sở thuần, hoặc thu được các tài sản và thanh toán nợ phải trả đồng thời.

4.22 Bên liên quan

Các bên được coi là bên liên quan với Công ty nếu có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động hoặc có chung các thành viên quản lý chủ chốt hoặc cùng chịu sự chi phối của một công ty khác (cùng thuộc Tập đoàn, Tổng công ty).

Các cá nhân có quyền trực tiếp hoặc gián tiếp biểu quyết dẫn đến có ảnh hưởng đáng kể tới Công ty, kể cả các thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này (bố, mẹ, vợ, chồng, con, anh, chị em ruột).

Các nhân viên quản lý chủ chốt có quyền và trách nhiệm về việc lập kế hoạch, quản lý và kiểm soát các hoạt động của Công ty: những người lãnh đạo, các nhân viên quản lý của Công ty và các thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này.

Các doanh nghiệp do các cá nhân được nêu ở trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc thông qua việc này người đó có thể có ảnh hưởng đáng kể tới Công ty, bao gồm những doanh nghiệp được sở hữu bởi những người lãnh đạo hoặc các cổ đông chính của Công ty và những doanh nghiệp có chung một thành viên quản lý chủ chốt với Công ty.

Thông tin với các bên liên quan được trình bày tại thuyết minh số 33.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

MẪU SỐ B09 - DN

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

5. TIỀN

	<u>31/12/2023</u>	<u>01/01/2023</u>
	VND	VND
Tiền mặt	156.530.890	119.046.333
Tiền gửi ngân hàng	113.935.821	113.743.746
Tiền đang chuyển	-	650.000.000
Cộng	<u>270.466.711</u>	<u>882.790.079</u>

6. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

	<u>31/12/2023</u>	<u>01/01/2023</u>
	VND	VND
Ngân hàng TMCP Việt Nam Thương Tín (1)	3.610.558.628	3.507.990.745
Ngân hàng Thương mại TNHH MTV Đại dương - Chi nhánh Vinh (2)	2.240.000.000	2.240.000.000
Cộng	<u>5.850.558.628</u>	<u>5.747.990.745</u>

(1) Khoản tiền gửi có kỳ hạn theo hợp đồng số tiền gửi có kỳ hạn số 01/01/2020 ngày 21/01/2020, kỳ hạn 6 tháng với Ngân hàng Việt Nam Thương Tín. Hợp đồng tự gia hạn kỳ mới khi kết thúc thời hạn của hợp đồng đã ký. Lãi suất tiền gửi trong năm là 7,3%.

(2) Khoản tiền gửi có kỳ hạn theo hợp đồng số tiền gửi có kỳ hạn số 2408/2016/HĐTĐ ngày 24/08/2016 với Ngân hàng TNHH MTV Đại Dương - CN Vinh (OceanBank), kỳ hạn 6 tháng. Hợp đồng được tự gia hạn kỳ mới khi kết thúc thời hạn của hợp đồng đã ký. Lãi suất tiền gửi trong năm là 4,4%. Đồng thời, khoản tiền gửi có kỳ hạn nêu trên tại OceanBank chưa thể thanh khoản do OceanBank đang thực hiện tái cơ cấu theo quyết định của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam. Ban giám đốc Công ty tin tưởng rằng khoản tiền này sẽ thu hồi được trong tương lai khi có các quy định cụ thể của cấp có thẩm quyền.

7. PHẢI THU CỦA KHÁCH HÀNG

	<u>31/12/2023</u>	<u>01/01/2023</u>
	VND	VND
Công ty TNHH Phú Hải	8.865.374.747	8.796.577.157
Công ty TNHH Thương mại Quy Hương	5.455.454.729	7.970.218.118
Công ty TNHH Thương mại Tổng hợp Minh Khiêm	5.150.908.094	5.736.245.794
Công ty TNHH Thương mại Tổng hợp Hà Vy	4.537.635.916	2.998.793.900
Công ty Cổ phần Hàng hải Phúc An	3.002.857.651	2.979.944.661
Công ty TNHH Thương mại Tổng hợp Thành Cường	2.863.618.823	2.496.340.085
Công ty TNHH Tâm Vinh Hướng Thiện	2.828.643.472	2.609.548.782
Chi nhánh Tổng Công ty Điện lực dầu khí Việt Nam - CTCP - Công ty Điện lực Dầu khí Hà Tĩnh	663.403.870	10.235.673.986
Khách hàng khác	61.104.466.274	41.478.350.094
Cộng	<u>94.472.363.576</u>	<u>85.301.692.577</u>
<i>Phải thu của khách hàng là các bên liên quan (*)</i>	<i>835.483.884</i>	<i>1.604.090.042</i>

(*) Chi tiết xem thuyết minh số 33.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

MẪU SỐ B09 - DN

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

8. TRẢ TRƯỚC NGƯỜI BÁN

	31/12/2023	01/01/2023
	VND	VND
Ông Dương Minh Đức	360.000.000	-
Công ty cổ phần Dahachi	169.000.000	169.000.000
Công ty TNHH Kinh Doanh Tổng Hợp Thiên Phúc	-	500.000.000
Khác	143.321.512	80.477.483
Cộng	672.321.512	749.477.483

9. PHẢI THU KHÁC

	31/12/2023	01/01/2023
	VND	VND
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Hà Nội	2.534.349.459	1.441.502.868
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Sài Gòn	1.234.386.540	702.012.360
Công ty TNHH MTV Xăng dầu Dầu khí Thanh Hóa	652.653.191	86.402.120
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí PVOIL Hải Phòng	134.281.600	202.325.620
Công ty Cổ phần Thương mại Xuất nhập khẩu Thủ Đức	422.453.568	227.609.810
Tổng Công ty Dầu Việt Nam - CTCP	235.840.000	235.840.000
Lãi tiền gửi	158.666.426	121.703.423
Cầm cổ, thẻ chấp, ký quỹ, ký cược ngắn hạn	300.000.000	-
Tạm ứng	100.000.000	173.698.000
Khác	5.921.746.773	3.880.612.636
Cộng	11.694.377.557	7.071.706.837
Trong đó:		
<i>Phải thu của khách hàng là các bên liên quan (*)</i>	<i>5.510.080.795</i>	<i>3.018.329.228</i>

(*) Chi tiết xem tại thuyết minh số 33.

10. HÀNG TỒN KHO

	31/12/2023		01/01/2023	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Xăng E5 RON92-II	4.419.213.566	-	5.693.619.483	-
Xăng RON95-III	9.513.966.825	(131.540.013)	9.049.095.708	-
Dầu DO 0,05S-II	24.260.275.768	(68.302.763)	19.697.498.229	-
Hàng hóa khác	4.351.212.995	-	3.317.288.676	-
Cộng	42.544.669.154	(199.842.777)	37.757.502.096	-

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

MẪU SỐ B09 - DN

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

11. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	<u>31/12/2023</u>	<u>01/01/2023</u>
	VND	VND
1. Ngắn hạn	25.516.129	25.516.129
Chi phí khác	25.516.129	25.516.129
2. Dài hạn	62.119.653.004	46.613.659.273
Thuê cửa hàng xăng dầu	27.839.731.024	21.168.786.738
Chi phí sửa chữa	15.709.763.240	7.139.891.476
Thuê đất tại phường Đức Ninh Đông, TP. Đồng Hới (1)	8.335.360.000	8.524.800.000
Thuê đất tại số 417, đường Trần Phú, TP. Hà Tĩnh (1)	3.319.933.524	3.411.307.841
Chi phí thuê xe bồn	1.853.913.978	2.395.913.978
Tiền thuê đất tại CHXD Xuân An (1)	1.764.121.769	1.171.502.316
Thuê xe ô tô Foreverst Biển số 38A-526.15	1.006.500.000	-
Chi phí khác	890.324.081	1.689.352.463
Chi phí đền bù giải phóng mặt bằng tại CHXD (3)	797.235.638	509.334.711
Chi phí đền bù giải phóng mặt bằng tại Tổng kho xăng dầu Vũng Áng (2)	602.769.750	602.769.750
Cộng	<u>62.145.169.133</u>	<u>46.639.175.402</u>

- (1) Tiền thuê đất phát sinh theo hợp đồng thuê đất, thời gian thuê đất là 50 năm; mục đích thuê là đất thương mại, dịch vụ.
- (2) Giá trị đền bù giải phóng mặt bằng Tổng kho xăng dầu Vũng Áng của Công ty được trừ dần vào tiền sử dụng đất, tiền thuê đất nộp ngân sách Nhà nước theo giấy chứng nhận đầu tư của Ban quản lý kinh tế Vũng Áng ngày 21/12/2008. Tuy nhiên, Công ty được miễn tiền thuê đất trong 15 năm đầu hoạt động nên khoản chi phí này sẽ được trừ dần vào năm thứ 16 kể từ năm 2008.
- (3) Giá trị đền bù giải phóng mặt bằng của các cửa hàng xăng dầu (CHXD). Trong đó, CHXD Thuận Lộc số tiền 509.334.711 đồng được trừ dần vào tiền sử dụng đất, tiền thuê đất nộp ngân sách Nhà nước theo giấy chứng nhận ưu đãi đầu tư của Ban Quản lý kinh tế Vũng Áng ngày 21/12/2008. Tuy nhiên, Công ty được miễn tiền thuê đất trong 15 năm đầu hoạt động nên khoản chi phí này sẽ được trừ dần vào năm thứ 16 kể từ năm 2008. Giá trị đền bù giải phóng mặt bằng của các CHXD còn lại được phân bổ theo thời gian thuê đất.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

MẪU SỐ B09 - DN

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

12. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Quyền sử dụng đất	Chương trình phần mềm	Cộng
	VND	VND	VND
NGUYỄN GIÁ			
Tại 01/01/2023	10.635.917.979	1.757.883.630	12.393.801.609
Tại 31/12/2023	<u>10.635.917.979</u>	<u>1.757.883.630</u>	<u>12.393.801.609</u>
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ			
Tại 01/01/2023	-	457.412.788	457.412.788
Khấu hao trong năm	-	299.196.720	299.196.720
Tại 31/12/2023	<u>-</u>	<u>756.609.508</u>	<u>756.609.508</u>
GIÁ TRỊ CÒN LẠI			
Tại 01/01/2023	<u>10.635.917.979</u>	<u>1.300.470.842</u>	<u>11.936.388.821</u>
Tại 31/12/2023	<u>10.635.917.979</u>	<u>1.001.274.122</u>	<u>11.637.192.101</u>

13. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

	31/12/2023	01/01/2023
	VND	VND
Cửa hàng xăng dầu Kỳ Trinh (1)	492.678.955	478.274.353
Cửa hàng xăng dầu Kỳ Tân (2)	549.077.923	520.173.321
Cửa hàng xăng dầu Việt Tiến	37.037.037	-
Cộng	<u>1.078.793.915</u>	<u>998.447.674</u>

- (1) Dự án CHXD Kỳ Trinh được triển khai từ năm 2018. Theo nội dung công văn số 4436/UBND - NL ngày 13/7/2021 của UBND tỉnh Hà Tĩnh gửi Bộ Tài nguyên môi trường về việc tháo gỡ các vướng mắc, khó khăn liên quan tới các dự án đầu tư trên địa bàn tỉnh (trong đó có CHXD Kỳ Trinh) theo các quy định của Luật đầu tư 2020 và Nghị định số 148/2020/NĐ-CP ngày 18/12/2020. Đến thời điểm hiện tại, dự án chưa thể tiếp tục triển khai do chưa có ý kiến phản hồi của Bộ tài nguyên môi trường tới UBND tỉnh Hà Tĩnh về các vướng mắc. Theo đó, UBND tỉnh Hà Tĩnh chưa cho phép PVOIL Vũng Áng tiếp tục đầu tư, xây dựng. Đến thời điểm hiện tại, Công ty đang tiếp tục làm việc với cơ quan có thẩm quyền để tiếp tục triển khai dự án nêu trên.
- (2) Dự án CHXD Kỳ Tân được triển khai từ năm 2016. Theo nội dung công văn số 1054/SXD-KTQH ngày 18/7/2016 của Sở xây dựng tỉnh Hà Tĩnh về dự án CHXD Kỳ Tân, vị trí đất được cấp phép xây dựng của PVOIL Vũng Áng nằm gần nút giao đường tránh Quốc lộ 1 và Quốc lộ 12C. Qua đối chiếu quy hoạch thì vị trí đất nêu trên có thể nằm trong nút giao tuyến cao tốc Bắc Nam. Trong khi chưa có thiết kế chi tiết, đề nghị PVOIL Vũng Áng tạm ngừng việc triển khai xây dựng CHXD tại Khu vực nêu trên nhằm tránh lãng phí. Đến thời điểm hiện tại, Công ty đang tiếp tục làm việc với cơ quan có thẩm quyền để tiếp tục triển khai dự án nêu trên.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

MẪU SỐ B09 - DN

14. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa vật kiến trúc		Máy móc thiết bị		Phương tiện vận tải thiết bị truyền dẫn		Thiết bị, dụng cụ quản lý		TSCĐ khác		Cộng	
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
NGUYÊN GIÁ												
Tại 01/01/2023	223.559.881.537	101.669.333.497	20.331.501.865	1.075.367.083	333.095.239	346.969.179.221						
Tăng trong năm	1.665.761.310	2.590.155.555	461.317.889	-	-	4.717.234.754						
Mua trong năm	1.665.761.310	2.590.155.555	461.317.889	-	-	4.717.234.754						
Giảm trong kỳ	(1.072.555.796)	(626.158.636)	-	-	-	(1.698.714.432)						
Thanh lý, nhượng bán	(1.072.555.796)	(626.158.636)	-	-	-	(1.698.714.432)						
Tại 31/12/2023	224.153.087.051	103.633.330.416	20.792.819.754	1.075.367.083	333.095.239	349.987.699.543						
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ												
Tại 01/01/2023	113.876.200.715	68.051.514.967	12.618.651.902	899.278.948	246.351.725	195.691.998.257						
Khấu hao trong năm	9.334.384.196	5.115.894.435	1.068.978.153	28.959.996	41.636.904	15.589.853.684						
Thanh lý, nhượng bán	(1.072.555.796)	(626.158.636)	-	-	-	(1.698.714.432)						
Tại 31/12/2023	122.138.029.115	72.541.250.766	13.687.630.055	928.238.944	287.988.629	209.583.137.509						
GIÁ TRỊ CÒN LẠI												
Tại 01/01/2023	109.683.680.822	33.617.818.530	7.712.849.963	176.088.135	86.743.514	151.277.180.964						
Tại 31/12/2023	102.015.057.936	31.092.079.650	7.105.189.699	147.128.139	45.106.610	140.404.562.034						

Nguyên giá tài sản cố định đã hết khấu hao nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 31/12/2023 của Công ty là 22.140.058.913 đồng (tại 31/12/2022 là: 21.945.731.270 đồng).

Giá trị còn lại của tài sản cố định được Công ty sử dụng để thế chấp, bảo đảm cho các khoản vay tại ngày 31/12/2023 là 50.810.599.912 đồng (tại ngày 31/12/2022 là: 104.145.149.276 đồng)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

MẪU SỐ B09 - DN

15. VAY VÀ NỢ THUẾ TÀI CHÍNH

	31/12/2023		Phát sinh trong năm		01/01/2023	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Các khoản vay ngắn hạn	8.902.000.000	8.902.000.000	458.745.483.827	449.843.483.827	-	-
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - CN Hà Tĩnh	-	-	103.988.154.077	103.988.154.077	-	-
Ngân hàng TMCP Đầu tư và phát triển Việt Nam - CN Hà Tĩnh (2)	8.902.000.000	8.902.000.000	354.757.329.750	345.855.329.750	-	-
Nợ dài hạn đến hạn trả	3.910.291.667	3.910.291.667	3.910.291.667	4.334.595.000	4.334.595.000	4.334.595.000
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - CN Hà Tĩnh (1)	3.050.291.667	3.050.291.667	3.050.291.667	3.474.595.000	3.474.595.000	3.474.595.000
Ngân hàng TMCP Đầu tư và phát triển Việt Nam - CN Hà Tĩnh (2)	860.000.000	860.000.000	860.000.000	860.000.000	860.000.000	860.000.000
Các khoản vay dài hạn	4.256.761.067	4.256.761.067	-	3.910.291.667	8.167.052.734	8.167.052.734
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - CN Hà Tĩnh (1)	2.215.934.867	2.215.934.867	-	3.050.291.667	5.266.226.534	5.266.226.534
Ngân hàng TMCP Đầu tư và phát triển Việt Nam - CN Hà Tĩnh (2)	2.040.826.200	2.040.826.200	-	860.000.000	2.900.826.200	2.900.826.200
Cộng	17.069.052.734	17.069.052.734	462.655.775.494	458.088.370.494	12.501.647.734	12.501.647.734

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

MẪU SỐ B09 - DN

Chi tiết các khoản vay:

Hợp đồng	Mục đích vay	Lãi suất năm	Thời hạn cho vay	Hình thức đảm bảo	31/12/2023	01/01/2023
(I) Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Hà Tĩnh						
- Hợp đồng cho vay theo Dự án đầu tư số 2773/2017/DAĐT/KHDN ngày 02/10/2017	Thanh toán gói Tiền thuê đất trả một lần cho cả thời gian thuê Thửa đất số 558 thuộc tờ bản đồ địa chính số 04 tại phường Đức Ninh Đông Thành phố Đồng Hới	Thả nổi có điều chỉnh	120 tháng kể từ ngày tiếp theo của ngày giải ngân vốn vay	(a)	1.639.053.900	2.793.053.900
- Hợp đồng cho vay theo Dự án đầu tư số 2410/2018/DAĐT/KHDN ngày 30/11/2018	Thanh toán các chi phí đầu tư thực hiện Dự án Cửa hàng xăng dầu An Viên	Thả nổi có điều chỉnh	72 tháng kể từ ngày tiếp theo của ngày giải ngân vốn vay đầu tiên	(b)	562.291.667	1.242.291.667
- Hợp đồng cho vay theo Dự án đầu tư số 150/19/TDĐH/KHDN ngày 12/11/2019	Thanh toán các chi phí đầu tư thực hiện Dự án Cửa hàng xăng dầu - Văn phòng chi nhánh Đồng Hới - Quảng Bình	Thả nổi có điều chỉnh	96 tháng kể từ ngày tiếp theo của ngày giải ngân vốn vay đầu tiên	(b)	1.433.880.967	1.801.880.967
- Hợp đồng cho vay theo Dự án đầu tư số 160/19/TDĐH/KHDN ngày 27/12/2019	Thanh toán các chi phí đầu tư thực hiện Cửa hàng xăng dầu tại địa chỉ khối phố 6, phường Hà Huy Tập, thành phố Hà Tĩnh	Thả nổi có điều chỉnh	72 tháng kể từ ngày tiếp theo của ngày giải ngân vốn vay đầu tiên	(b)	1.205.000.000	1.745.000.000
- Hợp đồng cho vay theo Dự án đầu tư số 170/19/TDĐH/KHDN ngày 27/12/2019	Thanh toán các chi phí hợp lý, hợp lệ và hợp pháp liên quan đến việc đầu tư 4 xe bồn có gắn trụ bơm	Thả nổi có điều chỉnh	60 tháng kể từ ngày tiếp theo của ngày giải ngân vốn vay đầu tiên	(b)	426.000.000	842.000.000
	Thanh toán các chi phí đầu tư thực hiện Dự án Cửa hàng xăng dầu Sơn Giang					

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

MẪU SỐ B09 - DN

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

Hợp đồng	Mục đích vay	Lãi suất năm	Thời hạn cho vay	Hình thức đảm bảo
(2) Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam – Chi nhánh Hà Tĩnh				
- Hợp đồng cấp tín dụng số 02/2022/3638985/HĐTD ngày 28/10/2022	Đầu tư mua sắm 02 xe bồn 22m ³ và 18m ³ phục vụ vận chuyển xăng dầu	Thả nổi có điều chỉnh	60 tháng kể từ ngày tiếp theo của ngày giải ngân vốn vay đầu tiên	(c)
- Hợp đồng cấp tín dụng số 03/2022/3638985/HĐTD ngày 28/12/2022	Xây dựng phần mềm kế toán, tích hợp các phần mềm Công ty	Thả nổi có điều chỉnh	36 tháng kể từ ngày tiếp theo của ngày giải ngân vốn vay đầu tiên	(c)
- Hợp đồng cấp tín dụng số 01-02/2023/3638985/HĐTD ngày 22/12/2023	Thanh toán tiền hàng cho Công ty Cổ phần Anh Phát Petro	Cố định	72 ngày kể từ ngày tiếp theo của ngày giải ngân vốn vay đầu tiên	(d)
- Hợp đồng cấp tín dụng số 01-01/2023/3638985/HĐTD ngày 15/12/2023	Thanh toán tiền hàng cho Tổng công ty Thương mại Kỹ thuật và Đầu tư - Công ty cổ phần	Cố định	72 ngày kể từ ngày tiếp theo của ngày giải ngân vốn vay đầu tiên	(d)

11.802.826.200 3.760.826.200

60 tháng kể từ ngày tiếp theo của ngày giải ngân vốn vay đầu tiên

Thả nổi có điều chỉnh

2.537.938.400 3.217.938.400

36 tháng kể từ ngày tiếp theo của ngày giải ngân vốn vay đầu tiên

Thả nổi có điều chỉnh

362.887.800 542.887.800

72 ngày kể từ ngày tiếp theo của ngày giải ngân vốn vay đầu tiên

Cố định

6.000.000.000 -

- Hợp đồng cấp tín dụng số 01-01/2023/3638985/HĐTD ngày 15/12/2023

72 ngày kể từ ngày tiếp theo của ngày giải ngân vốn vay đầu tiên

Cố định

2.902.000.000 -

(a) Khoản vay Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Hà Tĩnh theo Hợp đồng cho vay theo Dự án đầu tư số 2772/2017/DADT ngày 21/09/2017 và Hợp đồng cho vay theo Dự án đầu tư số 2773/2017/DADT/KHDN ngày 02/10/2017 được đảm bảo bằng tài sản thế chấp của bên vay là quyền sử dụng đất tại Giấy chứng nhận Quyền sử dụng đất số BB 431503 do UBND tỉnh Hà Tĩnh cấp ngày 14/04/2010 đứng tên Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Vũng Áng và các tài sản hình thành từ vốn vay.

(b) Khoản vay Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Hà Tĩnh theo Hợp đồng cho vay theo Dự án đầu tư số 2260/2018/DADT/KHDN ngày 29/06/2018 và Hợp đồng cho vay theo Dự án đầu tư số 2410/2018 /DADT/KHDN ngày 30/11/2018 được đảm bảo bằng các tài sản là các quyền sử dụng đất và tài sản.

(c) Khoản vay Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Hà Tĩnh theo Hợp đồng cho vay số 02/2022/3638985/HĐTD ngày 28/10/2022 và hợp đồng số 03/2022/3638985/HĐTD ngày 28/12/2022 được đảm bảo bằng các tài sản đảm bảo hình thành từ khoản vay.

(d) Khoản vay ngắn hạn Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Hà Tĩnh được đảm bảo bằng tài sản là các quyền sử dụng đất và tài sản.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)*(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)*

MẪU SỐ B09 - DN

Lịch trả nợ các khoản vay dài hạn như sau:

	Số tiền VND
Trong vòng 1 năm	3.910.291.667
Trong vòng 2 năm	2.378.053.900
Từ 3 đến 5 năm	1.878.707.167
Cộng	8.167.052.734

16. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN

	31/12/2023		01/01/2023	
	VND		VND	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Tổng Công ty Dầu Việt Nam - CTCP	107.902.584.916	107.902.584.916	120.452.996.730	120.452.996.730
Các đối tượng khác	103.949.628.851	103.949.628.851	115.492.424.643	115.492.424.643
	3.952.956.065	3.952.956.065	4.960.572.087	4.960.572.087
Cộng	107.902.584.916	107.902.584.916	120.452.996.730	120.452.996.730
	104.637.621.300	104.637.621.300	115.500.532.469	115.500.532.469

Trong đó: Phải trả các bên liên quan (*)

(*) Chi tiết xem thuyết minh số 33.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

MẪU SỐ B09 - DN

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

17. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	01/01/2023	Phát sinh trong năm		31/12/2023
		Phải nộp	Đã nộp	
	VND	VND	VND	VND
Thuế GTGT	48.349.915	29.960.372.393	21.741.598.383	8.267.123.925
Thuế thu nhập doanh nghiệp	(576.851.972)	2.379.175.081	828.828.998	973.494.111
Thuế thu nhập cá nhân	16.591.775	659.497.977	790.633.841	(114.544.089)
Thuế bảo vệ môi trường	8.797.650.267	253.592.926.023	238.969.467.342	23.421.108.948
Thuế nhà đất, tiền thuê đất	-	461.680.896	461.680.896	-
Thuế khác	-	36.000.000	36.000.000	-
Cộng	8.285.739.985	287.089.652.370	262.828.209.460	32.547.182.895
Trong đó:				
- Số thuế phải nộp	8.862.591.957			32.661.726.984
- Số thuế phải thu	576.851.972			114.544.089

18. CHI PHÍ PHẢI TRẢ

	31/12/2023	01/01/2023
	VND	VND
Chi phí thuê xe	315.086.503	315.086.503
Chi phí thuê Cửa hàng xăng dầu	468.500.000	154.500.000
Chi phí sửa chữa tài sản	-	76.908.182
Chi phí nhãn hiệu	208.404.996	-
Chi phí khác	403.363.244	218.812.543
Cộng	1.395.354.743	765.307.228

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

MẪU SỐ B09 - DN

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

19. PHẢI TRẢ KHÁC

	<u>31/12/2023</u>	<u>01/01/2023</u>
	VND	VND
Ngắn hạn	10.759.665.290	10.378.630.740
Kinh phí công đoàn	308.145.068	184.301.986
Cổ tức lợi nhuận phải trả	4.072.593.110	4.161.874.535
Phải trả phải, nộp tiền bán hàng PVOIL Easy	4.705.711.865	4.754.125.357
+ Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Bình Thuận	38.794.800	452.579.017
+ Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí PVOIL Miền Trung	2.975.759.520	1.964.341.370
+ Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Hà Nội	1.069.469.758	965.552.330
+ Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Sài Gòn	6.647.270	317.437.190
+ Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Phú Yên	229.645.979	671.506.620
+ Các đơn vị thành viên khác	385.394.538	382.708.830
Phải trả khác	1.673.215.247	1.278.328.862
Dài hạn	3.000.000.000	3.000.000.000
Nhận kỹ quỹ, ký cược (1)	3.000.000.000	3.000.000.000
Cộng	<u>13.759.665.290</u>	<u>13.378.630.740</u>
Trong đó:		
Phải trả các khác các bên liên quan (*)	4.765.028.801	4.791.630.937

(1) Khoản tiền đặt cọc với giá trị 3.000.000.000 đồng của Công ty TNHH Công nghiệp Hạ Long - CFG theo tới hợp đồng thuê bồn chứa xăng dầu số 1612/2019/VUNGANG-CNHALONG/TK.

(*) Chi tiết xem thuyết minh số 33.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

MẪU SỐ B09 - DN

20. VỐN CHỦ SỞ HỮU

a. Bảng đối chiếu biến động vốn chủ sở hữu

	Vốn góp của chủ sở hữu		Quỹ đầu tư phát triển		Lợi nhuận chưa phân phối		Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	
Tại ngày 01/01/2022	124.996.120.000	30.000.000.000	27.641.941.525	182.638.061.525			
- Lãi trong năm	-	-	20.332.575.185	20.332.575.185			
- Phân phối lợi nhuận	-	-	3.612.359.224	(27.065.123.810)			
- Trích quỹ đầu tư phát triển	-	-	3.612.359.224	(3.612.359.224)			
- Trích quỹ khen thưởng phúc lợi	-	-	-	(4.358.346.586)			
- Chi trả cổ tức	-	-	-	(18.749.418.000)			
- Trích quỹ khen thưởng ban điều hành	-	-	-	(345.000.000)			
Tại ngày 01/01/2023	124.996.120.000	33.612.359.224	20.909.392.900	179.517.872.124			
- Lãi trong năm	-	-	14.147.750.878	14.147.750.878			
Phân phối lợi nhuận (*)	-	-	2.101.030.074	(14.382.836.074)			
- Trích quỹ đầu tư phát triển	-	-	2.101.030.074	(2.101.030.074)			
- Trích quỹ khen thưởng phúc lợi	-	-	-	(5.683.000.000)			
- Chi trả cổ tức	-	-	-	(6.249.806.000)			
- Trích quỹ khen thưởng ban điều hành	-	-	-	(349.000.000)			
Tại ngày 31/12/2023	124.996.120.000	35.713.389.298	20.674.307.704	181.383.817.002			

(*) Công ty phân phối lợi nhuận theo Nghị quyết số 737/NQ-DKVA-DHCD ngày 17/04/2023 của Đại hội đồng cổ đông.

b. Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

	Vốn góp tại 31/12/2023		Vốn góp tại 01/01/2023		Tỷ lệ
	VND	%	VND	%	
Tổng công ty Dầu Việt Nam - CTCP	70.625.000.000	56,50	70.625.000.000	56,50	
Tổng công ty Khoáng sản và Thương mại Hà Tĩnh - CTCP	12.500.000.000	10,00	12.500.000.000	10,00	
Công ty Cổ phần Kinh doanh LPG Việt Nam	12.480.000.000	9,98	12.480.000.000	9,98	
Các cổ đông khác	29.391.120.000	23,51	29.391.120.000	23,51	
Cộng	124.996.120.000	100%	124.996.120.000	100%	

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

MẪU SỐ B09 - DN

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

21. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

	Đvt	31/12/2023	01/01/2023
Hàng hóa nhận giữ hộ			
- Xăng RON 92 - II	Lít	3.078.924	4.858.171
- Xăng E5 RON92-II	Lít	1.279.496	2.485.041
- Xăng RON95-III	Lít	2.387.117	499.893
- Dầu DO 0,05S-II	Lít	8.013.546	3.064.002
- E100	Lít	196.530	97.731
- Naptha	Lít	-	932.581

22. DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Năm 2023	Năm 2022
	VND	VND
Doanh thu bán hàng hóa	3.855.771.952.937	3.410.436.369.811
Doanh thu cung cấp dịch vụ và khác	38.180.457.984	33.000.643.429
Cộng	3.893.952.410.921	3.443.437.013.240
Chiết khấu bán hàng	140.452.660	93.470.338
Doanh thu thuần	3.893.811.958.261	3.443.343.542.902
<i>Trong đó: doanh thu với các bên liên quan (*)</i>	<i>179.299.672.082</i>	<i>48.055.729.052</i>

(*) Chi tiết xem tại thuyết minh số 33.

23. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Năm 2023	Năm 2022
	VND	VND
Giá vốn bán hàng hóa	3.756.968.582.610	3.316.288.685.843
Giá vốn cung cấp dịch vụ và khác	31.515.026.425	25.251.420.416
Cộng	3.788.483.609.035	3.341.540.106.259

24. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Năm 2023	Năm 2022
Lãi tiền gửi	251.936.753	292.931.305
Chiết khấu thanh toán được hưởng	1.920.326.087	2.853.907.398
Cộng	2.172.262.840	3.146.838.703

25. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Năm 2023	Năm 2022
	VND	VND
Lãi tiền vay	1.585.436.755	1.194.749.575
Cộng	1.585.436.755	1.194.749.575

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**MẪU SỐ B09 - DN***(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)***26. CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP**

	Năm 2023	Năm 2022
	VND	VND
Chi phí bán hàng		
Chi phí nhân công	28.871.615.753	16.494.308.354
Chi phí khấu hao	7.515.888.864	7.810.222.057
Chi phí dịch vụ mua ngoài	30.485.100.499	25.190.115.815
Chi phí bằng tiền khác	14.565.899.563	22.247.139.145
Cộng	81.438.504.679	71.741.785.371
Chi phí quản lý doanh nghiệp		
Chi phí nhân công	3.933.983.834	4.293.007.885
Chi phí khấu hao	63.583.376	148.013.573
Chi phí dự phòng	117.920.000	-
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.754.672.058	4.635.128.055
Chi phí bằng tiền khác	6.092.795.020	2.555.152.863
Cộng	11.962.954.288	11.631.302.376

27. CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Năm 2023	Năm 2022
	VND	VND
Chi phí nhân viên	50.485.718.075	29.007.646.239
Chi phí khấu hao tài sản cố định	15.889.050.404	15.000.533.769
Chi phí dự phòng	117.920.000	-
Chi phí dịch vụ mua ngoài	32.239.772.557	36.198.196.148
Chi phí khác bằng tiền	26.184.024.356	28.148.132.007
Cộng	124.916.485.392	108.354.508.163

28. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

	Năm 2023	Năm 2022
	VND	VND
Lợi nhuận để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu	14.147.750.878	20.332.575.185
Quỹ khen thưởng phúc lợi	-	(6.032.000.000)
Lợi nhuận để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu	14.147.750.878	14.300.575.185
Số BQ gia quyền cổ phiếu phổ thông để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu	12.499.612	12.499.612
Lỗ/(Lãi) cơ bản trên cổ phiếu	1.132	1.144

Tại thời điểm 31/12/2023, Công ty chưa phân phối lợi nhuận năm 2023, theo đó lãi cơ bản trên cổ phiếu năm 2023 có thể được điều chỉnh, phụ thuộc vào việc trích các quỹ của Công ty từ lợi nhuận sau thuế sau khi được thông qua tại Đại hội cổ đông thường niên. Lãi cơ bản trên cổ phiếu năm 2022 đã được trình bày lại do ảnh hưởng của việc phân phối lợi nhuận năm 2022 theo Nghị quyết số 737/NQ-DKVA-ĐHCĐ ngày 17/04/2023 của Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2023.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

MẪU SỐ B09 - DN

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

29. THU NHẬP KHÁC

	Năm 2023	Năm 2022
	VND	VND
Hàng khuyến mại nhận được	-	240.334.524
Thanh lý, nhượng bán tài sản cố định	-	524.000.000
Hoàn nhập Quỹ dự phòng rủi ro môi trường (*)	4.706.000.000	-
Các khoản khác	270.069.446	45.000.000
Cộng	4.976.069.446	809.334.524

(*) Công ty thực hiện hoàn nhập Quỹ dự phòng rủi ro bảo vệ môi trường theo quy định tại Thông tư số 08/2023/TT-BTC, ngày 07/02/2023 của Bộ Tài chính về việc bãi bỏ Thông tư số 86/2016/TT-BTC ngày 20/06/2016 của Bộ Tài chính hướng dẫn một số nội dung về Quỹ dự phòng rủi ro, bồi thường thiệt hại về môi trường theo quy định tại Nghị định số 19/2015/NĐ-CP ngày 14/02/2015 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành Luật Bảo vệ môi trường.

30. CHI PHÍ KHÁC

	Năm 2023	Năm 2022
	VND	VND
Thù lao Hội đồng quản trị	222.000.000	192.000.000
Chi phí khác	196.306.579	159.273.437
Cộng	418.306.579	351.273.437

31. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Năm 2023	Năm 2022
	VND	VND
Lợi nhuận kế toán trước thuế	17.071.479.211	20.840.499.111
Trong đó:		
- Hoạt động kinh doanh được ưu đãi	5.901.610.977	32.105.043.667
- Hoạt động kinh doanh không được ưu đãi	11.169.868.234	(11.264.544.556)
Các khoản chi phí không được trừ	2.397.771.603	4.801.635.986
- Hoạt động kinh doanh được ưu đãi	565.867.890	2.197.378.160
- Hoạt động kinh doanh chính không được ưu đãi	1.831.903.713	2.604.257.826
Chênh lệch tạm thời	(1.646.306.460)	5.729.846.175
- Hoạt động kinh doanh được ưu đãi	(563.108.465)	568.627.315
- Hoạt động kinh doanh chính không được ưu đãi	(1.083.197.995)	5.161.218.860
Thu nhập tính thuế	16.320.014.069	31.371.981.272
- Hoạt động kinh doanh được ưu đãi	5.898.851.552	34.871.049.142
- Hoạt động kinh doanh không được ưu đãi	10.421.162.516	(3.499.067.870)
Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành		
- Hoạt động kinh doanh được ưu đãi	5%	5%
- Hoạt động kinh doanh chính không được ưu đãi	20%	20%
Chi phí thuế TNDN hiện hành	2.379.175.081	1.568.599.064
Trong đó:		
- Hoạt động kinh doanh chính được ưu đãi	294.942.578	1.568.599.064
- Hoạt động kinh doanh chính không được ưu đãi	2.084.232.503	-

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**MẪU SỐ B09 - DN***(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)***32. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH****Các loại công cụ tài chính****Quản lý rủi ro vốn**

Công ty quản trị nguồn vốn nhằm đảm bảo rằng Công ty có thể hoạt động liên tục vừa tối đa hóa lợi ích của các cổ đông thông qua tối ưu hóa số dư nguồn vốn và công nợ.

Cấu trúc vốn của Công ty gồm phần vốn thuộc sở hữu của các cổ đông (bao gồm vốn góp, các quỹ dự trữ và lợi nhuận sau thuế chưa phân phối).

Các chính sách kế toán chủ yếu

Chi tiết các chính sách kế toán chủ yếu và các phương pháp mà Công ty áp dụng (bao gồm các tiêu chí để ghi nhận, cơ sở xác định giá trị và cơ sở ghi nhận các khoản thu nhập và chi phí) đối với từng loại tài sản tài chính, nợ phải trả tài chính và công cụ vốn được trình bày tại thuyết minh số 4.21.

	Giá trị ghi sổ	
	31/12/2023	01/01/2023
	VND	VND
Tài sản tài chính		
Tiền và các khoản tương đương tiền	270.466.711	882.790.079
Các khoản phải thu ngắn hạn	106.584.779.009	93.122.876.897
Đầu tư ngắn hạn	5.850.558.628	5.747.990.745
Cộng tài sản tài chính	112.705.804.348	99.753.657.721
Công nợ tài chính		
Vay và nợ ngắn hạn	12.828.291.667	4.334.595.000
Phải trả người bán ngắn, dài hạn	107.902.584.916	120.452.996.730
Chi phí phải trả ngắn hạn	1.258.991.107	765.307.228
Các khoản phải trả, phải nộp khác	10.451.520.222	10.194.328.754
Vay và nợ dài hạn	4.240.761.067	8.167.052.734
Cộng công nợ tài chính	136.682.148.979	143.914.280.446

Công ty chưa đánh giá giá trị hợp lý của tài sản tài chính và công nợ tài chính tại ngày kết thúc kỳ kế toán do Thông tư 210 cũng như các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và công nợ tài chính. Thông tư 210 yêu cầu áp dụng Chuẩn mực báo cáo tài chính Quốc tế về việc trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận công cụ tài chính bao gồm cả áp dụng giá trị hợp lý, nhằm phù hợp với chuẩn mực báo cáo tài chính quốc tế.

Mục tiêu quản lý rủi ro tài chính

Các hoạt động của Công ty phải chịu rủi ro thị trường (bao gồm rủi ro tiền tệ và rủi ro lãi suất), rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

Ban Giám đốc chịu trách nhiệm đặt mục tiêu và các nguyên tắc cơ bản về quản lý rủi ro tài chính cho Công ty. Ban Giám đốc lập các chính sách chi tiết như nhận diện và đo lường rủi ro, hạn mức rủi ro và các chiến lược phòng ngừa rủi ro. Việc quản lý rủi ro tài chính được nhân sự thuộc bộ phận tài chính thực hiện.

Các nhân sự thuộc bộ phận tài chính đo lường mức độ rủi ro thực tế so với hạn mức được đề ra và lập báo cáo thường xuyên để Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc xem xét. Thông tin trình bày sau đây là dựa trên thông tin mà Ban Giám đốc nhận được.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**MẪU SỐ B09 - DN***(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)***Rủi ro thị trường***Quản lý rủi ro tỷ giá*

Công ty không có rủi ro tỷ giá do không có các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ.

Quản lý rủi ro về giá hàng hóa

Công ty kinh doanh các mặt hàng xăng, dầu phụ thuộc nhiều vào biến động giá cả thế giới và được mua từ Tổng Công ty Dầu Việt Nam nên Công ty có thể chịu nhiều rủi ro về biến động giá đầu vào. Công ty chưa thể áp dụng các công cụ cần thiết để giảm thiểu các rủi ro này do chưa Việt Nam chưa có thị trường.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng xảy ra khi một khách hàng hoặc đối tác không đáp ứng được các nghĩa vụ trong hợp đồng dẫn đến các tổn thất tài chính cho Công ty. Công ty có chính sách phù hợp và thường xuyên theo dõi tình hình để đánh giá xem Công ty có chịu rủi ro tín dụng hay không. Rủi ro tín dụng tối đa được thể hiện là giá trị ghi sổ của số dư khoản dự phòng phải thu khó đòi tại ngày 31 tháng 12 năm 2023.

Rủi ro thanh khoản

Mục đích quản lý rủi ro thanh khoản nhằm đảm bảo nguồn vốn để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính hiện tại trong tương lai. Tính thanh khoản cũng được Công ty quản lý nhằm đảm bảo mức phụ trội giữa công nợ đến hạn và tài sản đến hạn trong kỳ ở mức có thể kiểm soát đối với số vốn Công ty tin rằng có thể tạo ra trong kỳ đó. Chính sách của Công ty là theo dõi thường xuyên các yêu cầu về thanh khoản hiện tại và dự kiến trong tương lai nhằm đảm bảo Công ty duy trì đủ mức dự phòng tiền mặt, các khoản vay và đủ vốn mà các chủ sở hữu cam kết góp nhằm đáp ứng các quy định về tính thanh khoản ngắn hạn và dài hạn hơn.

Bảng dưới đây trình bày chi tiết các mức đáo hạn theo hợp đồng còn lại đối với công nợ tài chính phi phái sinh và thời hạn thanh toán như đã được thỏa thuận. Bảng dưới đây được trình bày dựa trên dòng tiền chưa chiết khấu của công nợ tài chính theo ngày sớm nhất mà Công ty phải trả.

	<u>Dưới 1 năm</u>	<u>Từ 1- 5 năm</u>	<u>Cộng</u>
	VND	VND	VND
Tại 01/01/2023			
Vay và nợ ngắn, dài hạn	4.334.595.000	8.167.052.734	12.501.647.734
Phải trả người bán ngắn hạn	120.452.996.730	-	120.452.996.730
Chi phí phải trả ngắn hạn	765.307.228	-	765.307.228
Các khoản phải trả, phải nộp khác	10.194.328.754	-	10.194.328.754
Cộng	<u>135.747.227.712</u>	<u>8.167.052.734</u>	<u>143.914.280.446</u>
Tại 31/12/2023			
Vay và nợ ngắn, dài hạn	12.828.291.667	4.240.761.067	17.069.052.734
Phải trả người bán ngắn, dài hạn	107.902.584.916	-	107.902.584.916
Các khoản phải trả, phải nộp khác	10.451.520.222	-	10.451.520.222
Cộng	<u>132.441.387.912</u>	<u>4.240.761.067</u>	<u>136.682.148.979</u>

Ban Giám đốc đánh giá mức tập trung rủi ro thanh khoản ở mức thấp. Ban Giám đốc tin tưởng rằng Công ty có thể tạo ra đủ nguồn tiền để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính khi đến hạn.

Bảng sau đây trình bày chi tiết mức độ đáo hạn cho tài sản tài chính phi phái sinh. Bảng được lập trên cơ sở mức đáo hạn theo hợp đồng chưa chiết khấu của tài sản tài chính gồm lãi từ các tài sản đó, nếu có. Việc trình bày thông tin tài sản tài chính phi phái sinh là cần thiết thể hiện được việc quản lý rủi ro thanh khoản của Công ty khi tính thanh khoản được quản lý trên cơ sở công nợ và tài sản thuần.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**MẪU SỐ B09 - DN***(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)*

	<u>Dưới 1 năm</u>	<u>Từ 1- 5 năm</u>	<u>Cộng</u>
	VND	VND	VND
Tại 01/01/2023			
Tiền và các khoản tương đương tiền	882.790.079	-	882.790.079
Các khoản phải thu ngắn hạn	93.122.876.897	-	93.122.876.897
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	5.747.990.745	-	5.747.990.745
Cộng	99.753.657.721	-	99.753.657.721
Tại 31/12/2023			
Tiền và các khoản tương đương tiền	270.466.711	-	270.466.711
Các khoản phải thu ngắn hạn	106.584.779.009	-	106.584.779.009
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	5.850.558.628	-	5.850.558.628
Cộng	112.705.804.348	-	112.705.804.348

33. THÔNG TIN VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Các bên liên quan của Công ty có phát sinh giao dịch bao gồm:

<u>Các đơn vị</u>	<u>Mối quan hệ</u>
Tổng công ty Dầu Việt Nam - CTCP	Công ty mẹ
Tổng Công ty Thương mại Kỹ Thuật & Đầu tư - CTCP	Cùng công ty mẹ
Công ty Cổ phần dầu nhờn PV OIL	Cùng công ty mẹ
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Hà Nội	Cùng công ty mẹ
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Nam Định	Cùng công ty mẹ
Công ty TNHH MTV Xăng dầu Dầu khí Thanh Hóa	Cùng công ty mẹ
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Thái Bình	Cùng công ty mẹ
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí PVOIL Hải Phòng	Cùng công ty mẹ
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí PVOIL Miền Trung	Cùng công ty mẹ
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Vũng Tàu	Cùng công ty mẹ
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Bình Thuận	Cùng công ty mẹ
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Phú Thọ	Cùng công ty mẹ
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Tây Ninh	Cùng công ty mẹ
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Phú Yên	Cùng công ty mẹ
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Sài Gòn	Cùng công ty mẹ
Công ty Cổ phần Thương mại Xuất nhập khẩu Thủ Đức	Cùng công ty mẹ
Công ty TNHH MTV Vận tải Xăng dầu Dầu khí Việt Nam	Cùng công ty mẹ
Công ty TNHH MTV Xăng dầu Dầu khí Trà Vinh	Cùng công ty mẹ
Công ty TNHH MTV Xăng dầu Dầu khí Bạc Liêu	Cùng công ty mẹ
Công ty Cổ phần Kinh doanh LPG Việt Nam	Cổ đồng

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

MẪU SỐ B09 - DN

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

Giao dịch với các bên liên quan:

	Năm 2023	Năm 2022
	VND	VND
Bán hàng hóa dịch vụ	179.299.672.082	48.055.729.052
Công ty TNHH MTV Xăng dầu Dầu khí Thanh Hóa	53.876.818.514	4.660.583.636
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Thái Bình	36.579.052.887	11.608.944.865
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Nam Định	24.698.885.923	343.676.134
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí PVOIL Hải Phòng	23.110.983.684	12.590.992.574
Tổng công ty Dầu Việt Nam - CTCP	12.175.773.127	12.458.802.066
Công ty Cổ phần Thương mại Xuất Nhập khẩu Thủ Đức	11.457.155.919	11.889.574
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Thanh Hóa	5.163.992.521	-
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Bình Thuận	4.811.190.091	50.214.264
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Sài Gòn	3.142.149.101	2.721.337.346
Công ty Cổ phần Kinh doanh LPG Việt Nam	1.204.207.613	-
Tổng Công ty Thương mại Kỹ thuật và Đầu tư - CTCP	1.117.701.445	476.902.348
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí PVOIL Miền Trung	930.930.409	651.677.739
Công ty TNHH MTV Vận tải Xăng dầu Dầu khí Việt Nam	792.714.314	-
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Hà Nội	143.475.379	2.387.714.716
Công ty Cổ phần Sản xuất và chế biến dầu khí Phú Mỹ	53.860.800	47.814.000
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Phú Yên	18.166.204	42.167.295
Công ty TNHH MTV Xăng dầu Dầu khí Trà Vinh	9.930.000	-
Công ty TNHH MTV Xăng dầu Dầu khí Bạc Liêu	5.958.000	-
Công ty Cổ phần Dầu khí Mê Kông	3.974.725	493.773
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Phú Thọ	1.779.153	398.454
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Vũng Tàu	958.637	2.120.268
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Tây Ninh	13.636	-
	Năm 2023	Năm 2022
	VND	VND
Mua hàng hóa và dịch vụ	3.545.771.262.008	3.220.194.991.703
Tổng Công ty Dầu Việt Nam - CTCP	3.339.373.444.411	3.082.801.818.622
Tổng Công ty Thương mại Kỹ thuật và Đầu tư - CTCP	52.898.784.021	38.736.841.950
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Hà Nội	48.397.551.771	46.452.711.591
Công ty TNHH MTV Xăng dầu Dầu khí Thanh Hóa	35.585.033.390	8.790.546
Công ty TNHH MTV Xăng dầu Dầu khí Trà Vinh	17.593.027.046	-
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Nam Định	15.246.363.637	2.019.671.928
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí PVOIL Miền Trung	9.064.310.071	58.772
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Thanh Hóa	6.655.200.940	-
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Phú Yên	4.959.476.491	2.554.500
Công ty TNHH MTV Xăng dầu Dầu khí Bạc Liêu	4.800.000.000	-
Công ty Cổ phần Dầu nhờn PVOIL	4.734.347.977	2.764.492.495
Công ty TNHH MTV Vận tải Xăng dầu Dầu khí Việt Nam	2.596.633.366	-
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Phú Thọ	1.777.743.193	10.927.282.000
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Cái Lân	1.500.000.000	-
Công ty Cổ phần thương mại Xuất nhập khẩu Thủ Đức	476.762.512	12.340.908
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Sài Gòn	65.633.389	26.591.182
Công ty Cổ phần Dầu khí Mê Kông	25.912.912	2.142.273
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí PVOIL Hải Phòng	10.868.455	36.437.124.165
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Vũng Tàu	9.398.017	-
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Thái Bình	770.409	557.862
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Bình Thuận	-	2.012.909

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

MẪU SỐ B09 - DN

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

Số dư với các bên liên quan:

	31/12/2023	01/01/2023
	VND	VND
Phải thu khách hàng	835.483.884	1.604.090.042
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Sài Gòn	454.303.633	79.200.000
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí PVOIL Miền Trung	115.492.205	17.561.932
Tổng công ty Thương mại Kỹ Thuật & Đầu tư - CTCP	106.157.358	65.019.822
Công ty Cổ phần Kinh doanh LPG Việt Nam	103.568.870	138.071.989
Công ty TNHH MTV Xăng dầu Dầu khí Thanh Hóa	20.950.097	-
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Hà Nội	18.584.477	9.885.830
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Nam Định	11.022.530	368.702.277
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí PVOIL Hải Phòng	5.404.714	-
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Thanh Hóa	-	873.052.792
Công ty Cổ phần Sản xuất và chế biến dầu khí Phú Mỹ	-	52.595.400
	31/12/2023	01/01/2023
	VND	VND
Phải trả người bán	104.637.621.299	115.500.532.461
Tổng công ty Dầu Việt Nam - CTCP	103.949.628.851	115.492.424.643
Công ty Cổ phần dầu nhờn PV OIL	399.116.218	-
Công ty Cổ phần Thương mại Xuất nhập khẩu Thủ Đức	213.451.535	-
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí PVOIL Miền Trung	38.478.397	-
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Phú Yên	14.767.412	-
Chi nhánh Tổng Công ty Dầu Việt Nam - CTCP - Xí nghiệp Tổng kho Xăng dầu Đình Vũ	12.829.293	8.107.818
Chi nhánh Tổng công ty Dầu Việt Nam - Công ty TNHH MTV tại Quảng Ngãi	9.349.593	-
	31/12/2023	01/01/2023
	VND	VND
Phải trả khác	4.765.028.801	4.791.630.937
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí PVOIL Miền Trung	2.975.759.520	1.964.341.370
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Hà Nội	1.069.469.758	965.552.330
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Phú Yên	229.645.979	671.506.620
Công ty Cổ phần Thương mại Xuất nhập khẩu Thủ Đức	91.068.498	118.343.960
Công ty Cổ phần Dầu khí Mê Kông	76.198.370	13.084.600
Công ty TNHH MTV Xăng dầu Dầu khí Thanh Hóa	67.613.060	-
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí PVOIL Hải Phòng	54.190.250	63.227.000
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Phú Thọ	49.335.190	10.431.200
Tổng công ty Thương mại Kỹ Thuật & Đầu tư - CTCP	49.316.936	37.505.580
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Bình Thuận	38.794.800	452.579.017
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Nam Định	27.042.840	44.521.740
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Vũng Tàu	10.747.600	32.688.560
Tổng công ty Dầu Việt Nam - CTCP	10.000.000	-
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Thái Bình	9.198.730	10.793.660
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Sài Gòn	6.647.270	317.437.190
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Thanh Hóa	-	89.618.110

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

MẪU SỐ B09 - DN

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

	31/12/2023	01/01/2023
	VND	VND
Phải thu khác	5.510.080.795	3.018.329.228
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Hà Nội	2.534.349.459	1.441.502.868
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Sài Gòn	1.234.386.540	702.012.360
Công ty TNHH MTV Xăng dầu Dầu khí Thanh Hóa	652.653.191	-
Công ty Cổ phần Thương mại Xuất nhập khẩu Thủ Đức	422.453.568	227.609.810
Tổng công ty Dầu Việt Nam - CTCP	235.840.000	235.840.000
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Vũng Tàu	165.332.987	-
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí PVOIL Hải Phòng	134.281.600	202.325.620
Công ty Cổ phần Dầu khí Mê Kông	98.439.610	93.915.600
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Thái Bình	30.307.540	23.752.730
Tổng công ty Thương mại Kỹ Thuật & Đầu tư - CTCP	1.022.000	-
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Phú Thọ	1.014.300	-
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Thanh Hóa	-	86.402.120
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí PVOIL Miền Trung	-	4.968.120

Thu nhập của Hội đồng quản trị, Ban Giám đốc, Ban Kiểm soát và Kế toán trưởng trong kỳ như sau:

	Năm 2023	Năm 2022
	VND	VND
Hội đồng quản trị và Ban kiểm soát	384.260.000	180.000.000
Nguyễn Anh Toàn	91.700.000	60.000.000
Nguyễn Mậu Dũng	70.000.000	-
Vương Dũng Hoàng	111.280.000	60.000.000
Nguyễn Thế Quỳnh	111.280.000	60.000.000
Ban Giám đốc	2.461.128.352	1.814.997.465
Hoàng Nguyên Thanh	1.012.675.853	667.927.272
Nguyễn Trung Kiên	-	92.702.273
Trần Tiến Đại	755.918.181	535.447.729
Vũ Hồng Minh	692.534.318	518.920.191
Ban Kiểm soát	706.685.682	515.729.999
Lê Minh Châu	642.128.182	492.029.999
Trần Thị Thu Huyền	57.057.500	12.000.000
Nguyễn Nam Hải	7.500.000	11.700.000
Kế toán trưởng	648.229.319	492.029.999
Bùi Đức Duy	648.229.319	492.029.999
Cộng	4.200.303.353	3.002.757.463

34. BỘ PHẬN THEO LĨNH VỰC KINH DOANH VÀ BỘ PHẬN THEO KHU VỰC ĐỊA LÝ

Hoạt động kinh doanh chính của Công ty là kinh doanh xăng dầu các loại. Ngoài ra, hoạt động kinh doanh khác chủ yếu là kinh doanh dầu nhớt. Doanh thu từ các hoạt động khác chỉ chiếm tỷ trọng rất nhỏ trong tổng doanh thu. Doanh thu và giá vốn của các hoạt động kinh doanh được trình bày tại Thuyết minh số 22 và 23 phần thuyết minh báo cáo tài chính. Về mặt địa lý, Công ty chỉ có hoạt động trong lãnh thổ Việt Nam. Theo đó, Ban Giám đốc đã đánh giá và tin tưởng rằng việc không lập và trình bày báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh và khu vực địa lý trong báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023 là phù hợp với các quy định tại Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 28 “Báo cáo bộ phận” và phù hợp với tình hình kinh doanh hiện nay của Công ty.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

MẪU SỐ B09 - DN

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

35. CÁC SỰ KIỆN SAU NGÀY KẾT THÚC NIÊN ĐỘ KẾ TOÁN

Ban Giám đốc khẳng định rằng, theo nhận định của Ban Giám đốc, trên các khía cạnh trọng yếu, không có sự kiện bất thường nào xảy ra sau ngày 31/12/2023 cần thiết phải điều chỉnh hoặc trình bày trên Báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty.

36. SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh là số trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc tại ngày 31/12/2022 đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán An Việt.

Hà Tĩnh, ngày 29 tháng 01 năm 2024

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Giám đốc



Nguyễn Thị Phương

Bùi Đức Duy

Hoàng Nguyên Thanh